CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
52 THÀNH THÁI - Q.10 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**301.651.497.376**	**304.483.968.154**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**99.249.181.453**	**96.932.405.743**
1. Tiền	111	V.1	9.749.181.453	16.766.294.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.500.000.000	80.166.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**473.652.470**	**422.306.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.423.652.470	1.423.652.470
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(950.000.000)	(1.001.346.470)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.080.691.265**	**98.042.740.747**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	77.664.144.239	97.288.755.290
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	3.749.847.109	1.636.474.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	10.503.709.084	9.352.450.374
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(12.837.009.167)	(10.234.939.710)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**106.107.710.553**	**94.170.858.072**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	111.783.359.404	99.846.506.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(5.675.648.851)	(5.675.648.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.740.261.635**	**14.915.657.592**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	488.722.568	790.193.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.442.210.924	7.470.530.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	6.138.739.582	6.138.739.582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	670.588.561	516.194.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**99.364.076.644**	**86.100.260.647**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	**220**		**38.074.698.275**	**25.843.540.940**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	18.768.933.074	16.925.546.551
Nguyên giá	*222*		*29.810.627.367*	*26.894.686.659*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.041.694.293)*	*(9.969.140.108)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	4.758.954.287	4.823.341.250
Nguyên giá	*228*		*5.380.992.840*	*5.380.992.840*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(622.038.553)*	*(557.651.590)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	14.546.810.914	4.094.653.139
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**25.188.390.372**	**25.620.730.257**
Nguyên giá	*241*	*V.16*	*28.610.873.830*	*28.610.873.830*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(3.422.483.458)*	*(2.990.143.573)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.078.443.270**	**34.177.980.920**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	11.440.000.000	10.440.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	28.217.301.248	28.285.558.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(5.578.857.978)	(4.547.577.528)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.022.544.727**	**458.008.530**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	1.712.336.376	148.008.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		310.208.351	310.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**401.015.574.020**	**390.584.228.801**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127.860.135.017**	**116.378.810.353**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125.860.135.017**	**114.378.810.353**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	75.794.031.044	65.032.633.809
2. Phải trả người bán	312	V.22	28.576.744.841	34.229.678.103
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	1.274.498.297	176.931.054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	153.259.677	404.000.407
5. Phải trả người lao động	315		-	879.425.000
6. Chi phí phải trả	316		3.366.956.214	3.246.213.661
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	15.408.780.537	2.125.624.365
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.285.864.407	8.284.303.954

II. Nợ dài hạn	**330**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.000.000.000	2.000.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**273.134.153.146**	**274.205.418.448**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**273.134.153.146**	**274.205.418.448**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	95.699.000.000	95.699.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	138.838.371.124	138.838.371.124
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	11.025.017.419	11.025.017.419
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	27.571.764.603	28.643.029.905
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**21.285.857**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**401.015.574.020**	**390.584.228.801**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Huỳnh Bảo Khánh	Phạm Thúy Oanh	Vũ Quốc Vinh

Ghi chú: Đây là năm đầu tiên Công ty CP TIE thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.733.155.092	69.496.139.250	258.131.963.133	189.011.265.336
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.229.398.329	1.495.847.244	4.825.892.626	1.848.539.976
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.503.756.763	68.000.292.006	253.306.070.507	187.162.725.360
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	72.311.435.368	66.528.565.196	242.403.734.381	180.891.620.516
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.192.321.395	1.471.726.810	10.902.336.126	6.271.104.844
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.455.655.724	49.862.071.473	32.971.620.010	67.580.984.086
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.876.548.728	843.752.577	6.593.060.771	2.761.322.591
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.830.508.189	456.795.183	5.442.030.689	1.428.576.414
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.6	7.132.138.026	5.948.450.231	20.652.325.814	13.628.946.402
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.138.170.102	3.453.680.315	14.447.474.590	10.532.104.344
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.498.879.737)	41.087.915.160	2.181.094.961	46.929.715.593
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	3.927.886.750	1.865.896.556	6.640.677.544	4.004.094.313
12.	Chi phí khác	32	VI.9	4.347.867	823.353.737	289.599.494	1.173.005.835
13.	Lợi nhuận khác	40		3.923.538.883	1.042.542.819	6.351.078.050	2.831.088.478
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.424.659.146	42.130.457.979	8.532.173.011	49.760.804.071
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.252.456	8.782.612.745	12.252.456	8.782.612.745
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.412.406.690	33.347.845.234	8.519.920.555	40.978.191.326

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*60a*		*1.391.120.833*	*33.347.845.234*	*8.498.634.698*	*40.978.191.326*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*60b*		*21.285.857*	-	*21.285.857*	-
19, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		145	3.485	888	4.282

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Bảo Khánh	Phạm Thúy Oanh	Vũ Quốc Vinh

Ghi chú: Đây là năm đầu tiên Công ty CP TIE thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		259.221.253.957	173.091.170.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(266.494.624.586)	(224.887.487.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.369.318.261)	(14.582.735.308)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.549.397.656)	(1.249.964.129)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.830.256.791	46.722.795.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.016.634.353)	(16.691.497.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(45.378.464.108)***	***(37.597.718.646)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	96.150.464.919
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.659.758.083	51.443.560.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***39.659.758.083***	***147.294.025.076***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186.482.846.246	83.271.348.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175.721.449.011)	(72.148.547.711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.725.915.500)	(4.047.676.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***8.035.481.735***	***7.075.124.012***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.316.775.710**	**116.771.430.442**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**96.932.405.743**	**17.640.183.689**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**99.249.181.453**	**134.411.614.131**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hùynh Bảo Khánh	Phạm Thúy Oanh	Vũ Quốc Vinh

Ghi chú: Đây là năm đầu tiên Công ty CP TIE thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần TIE bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần TIE (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn (Công ty con) (gọi chung là tập đoàn) .

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. ***Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ*** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất -thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gửi hàng hóa; Tư vấn và thiết kế phần mềm máy tính cũng như mạng máy tính.
4. **Tổng số các công ty con:** 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5 **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn	760 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, Tp.HCM	51%	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần TIE (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lấp Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• *Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:*
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư là các quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 50 năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

Bản quyền phần mềm máy tính

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để mua bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không tính khấu hao đối với diện tích 173,3 m2 đất tại 249 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang và điện tích 70,4 m2 đất tại tổ 74, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty liên kết được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải

14. Trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn các yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi tái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi tái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt	1.050.129.594	667.891.953
Tiền gửi ngân hàng	8.699.051.859	16.098.402.679
Các khoản tương đương tiền	89.500.000.000	80.166.111.111
Cộng	**99.249.181.453**	**96.932.405.743**

2. Đầu tư ngắn hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP XD-KD Địa ốc Hòa Bình (HBC)	16	60.000	15	60.000
NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB)	22.805	443.592.470	22.805	443.592.470
Cty CP CK Đại Việt	20.000	980.000.000	20.000	980.000.000
Cộng		**1.423.652.470**		**1.423.652.470**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Cổ phiếu Cty CP Xây Dựng Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC) tăng do trong kỳ nhận 1 cổ phiếu thưởng.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(950.000.000)	(1.001.346.470)

4. Phải thu khách hàng

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Công ty mẹ	71.302.287.739	97.288.755.290
Tại công ty con	6.361.856.500	-
Cộng	**77.664.144.239**	**97.288.755.290**

5. Trả trước cho người bán

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Công ty mẹ	3.749.847.109	1.636.474.793
Cộng	**3.749.847.109**	**1.636.474.793**

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội phải thu	5.751.795	16.324.651
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á	5.991.615	1.032.391
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông Thế Hệ Mới (NGT-Cor.)(*)	3.210.000.000	3.210.000.000
Phạm Văn Hoàng (**)	5.866.264.573	5.879.892.055
Thù Lao Hội Đồng Quản Trị	242.530.701	
Các khoản phải thu khác	1.173.170.400	245.201.277
Cộng	**10.503.709.084**	**9.352.450.374**

(*) Khoản phải thu Cty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.) đã được lập dự phòng từ năm 2008 do khó có khả năng thu hồi.

(* *)Khoản phải thu Phạm Văn Hoàng liên quan đến lô hàng bị thất thoát tại Chi nhánh Hà Nội và đã lập dự phòng do khó có khả năng thu hồi.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi của:		
Khoản phải thu Lê Nguyên Vũ	(35.000.000)	(35.000.000)
Khoản phải thu Cty CP thế hệ mới NGT	(3.210.000.000)	(3.210.000.000)
Khoản phải thu Phạm Văn Hoàng	(5.879.892.055)	(5.879.892.055)
Khoản phải thu Cty CP Điện máy - Máy tính Viễn Thông Hợp Nhất	(139.430.001)	(139.430.001)
Khoản phải thu các khách hàng khác	(3.572.687.111)	(970.617.654)
Cộng	**(12.837.009.167)**	**(10.234.939.710)**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	40.254.544	150.562.232
Nguyên liệu, vật liệu	553.580.560	1.389.249.651
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.371.874	129.008.176
Thành phẩm	1.347.914.639	971.184.846
Hàng hóa	109.744.237.787	97.206.502.018
Cộng	**111.783.359.404**	**99.846.506.923**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	(5.675.648.851)	(5.675.648.851)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2014	Tăng trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Cuối kỳ 30/09/2014
Tại Công ty mẹ	790.193.903	3.158.216.852	3.461.329.021	487.081.734
Tại công ty con	-	1.790.000	149.166	1.640.834
Cộng	**790.193.903**	**3.160.006.852**	**3.461.478.187**	**488.722.568**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Tạm ứng	670.588.561	516.194.000
Cộng	**670.588.561**	**516.194.000**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	**20.018.470.793**	**1.168.895.257**	**4.572.305.496**	**1.135.015.113**	**26.894.686.659**
2. Tăng trong kỳ	-	718.487.817	2.259.009.091	48.435.600	3.025.932.508
Trong đó	-				-
Mua mới		*718.487.817*	*2.259.009.091*	*48.435.600*	*3.025.932.508*
3.Giảm trong kỳ	-	-	-	109.991.800	109.991.800
Trong đó	-				-
Thanh lý				*109.991.800*	*109.991.800*
4. Số cuối kỳ	**20.018.470.793**	**1.887.383.074**	**6.831.314.587**	**1.073.458.913**	**29.810.627.367**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.455.527.339*	548.147.166	*511.186.807*	*692.420.929*	*3.207.282.241*
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	**6.388.377.458**	**582.112.148**	**2.197.542.222**	**801.108.280**	**9.969.140.108**
Tăng trong kỳ	537.225.994	109.636.690	444.366.551	56.752.063	1.147.981.298
Giảm trong kỳ				75.427.113	75.427.113
Số cuối kỳ	**6.925.603.452**	**691.748.838**	**2.641.908.773**	**782.433.230**	**11.041.694.293**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13.630.093.335	586.783.109	2.374.763.274	333.906.833	16.925.546.551
Số cuối kỳ	13.092.867.341	1.195.634.236	4.189.405.814	291.025.683	18.768.933.074

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số đầu kỳ	**858.492.840**	**4.522.500.000**	**5.380.992.840**
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	**858.492.840**	**4.522.500.000**	**5.380.992.840**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	**557.651.590**	**-**	**557.651.590**
Tăng trong kỳ	64.386.963	-	64.386.963
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**622.038.553**	**-**	**622.038.553**

Giá trị còn lại	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số đầu kỳ	300.841.250	4.522.500.000	4.823.341.250
Số cuối kỳ	236.454.287	4.522.500.000	4.758.954.287

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Khu giải trí và hàng lưu niệm CNPQ	4.004.630.545	6.292.505.411	-	10.297.135.956
TT điều hành du lịch và Văn phòng	-	4.062.636.364	-	4.062.636.364
Các công trình khác	90.022.594	97.016.000	-	187.038.594
Cộng	**4.094.653.139**	**10.452.157.775**	**-**	**14.546.810.914**

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Nguyên giá	28.610.873.830	-	-	28.610.873.830
Giá trị hao mòn	2.990.143.573	432.339.885	-	3.422.483.458
Giá trị còn lại	25.620.730.257	-	-	25.188.390.372

Bất động sản đầu tư gồm:

• Quyền sử dụng thửa đất tại đường Dương Đông – An Thới, khu phố 7, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 7.825,9 m2. Thời gian sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2007 đến ngày 10 tháng 12 năm 2057.

• Quyền sử dụng đất đối với 38.887,9 m2 đất tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời gian sử dụng đất là 50 năm.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Đầu Tư TIE-EXIM		10.440.000.000		10.440.000.000
- Cty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		1.000.000.000		-
Cộng		**11.440.000.000**		**10.440.000.000**

* Theo Giấy chứng nhận số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TIE – EXIM 10.440.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư bằng các khoản chi hộ, tiền mặt và giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

* Theo Giấy chứng nhận số 0801093503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE với số tiền 1 tỷ VND.

17. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014		01/01/2014	
Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN	730.078	8.182.728.448	730.078	8.182.728.448
Cty CP vận chuyển Saigon Tourist	58.212	603.120.000	58.212	603.120.000
Cty CP DV Bưu chính VT Sài Gòn	1.431.327	8.674.710.000	1.431.327	8.674.710.000
Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	850.000	8.500.000.000	850.000	8.500.000.000
Cty CP Văn hóa Tân Bình	39.675	2.256.742.800	40.875	2.325.000.000
Cộng		**28.217.301.248**		**28.285.558.448**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
- Cổ phiếu Cty CP Văn hóa Tân Bình giảm do trong quý 1/2014 bán 1.200 CP

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.578.857.978)	(4.547.577.528)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ 01/01/2014	Tăng trong kỳ	K/chuyển vào cphí SX trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2014
Tại Công ty mẹ	148.008.530	2.077.126.629	514.884.200	1.710.250.959
Tại công ty con	-	2.145.000	59.583	2.085.417
Cộng	**148.008.530**	**2.079.271.629**	**514.943.783**	**1.712.336.376**

20. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Ký cược, ký quỹ dài hạn	310.208.351	310.000.000
Cộng	**310.208.351**	**310.000.000**

21. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn NHTM cổ phần Công thương VN - CN TPHCM	18.218.892.443	65.032.633.809
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông	57.575.138.601	-
	75.794.031.044	**65.032.633.809**

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 13.185002/HĐTDHM ngày 10 tháng 06 năm 2013 và hợp đồng tín dụng số 14.1950011/HĐTDHM-TIE ngày 19 tháng 06 năm 2014.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 thông qua Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 111.14.00003/2014/HĐTDHM ngày 20 tháng 03 năm 2014.

22. Phải trả người bán

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Công ty mẹ	28.156.748.841	34.229.678.103
Tại công ty con	419.996.000	-
Cộng	**28.576.744.841**	**34.229.678.103**

23. Người mua trả tiền trước

	30/09/2014	01/01/2014
Tại Công ty mẹ	1.274.498.297	176.931.054
Cộng	**1.274.498.297**	**176.931.054**

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2014	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ 30/09/2014*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.665.321.080	3.665.314.069	7.011
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	132.172.822	132.166.447	6.375
- Thuế TNDN tại công ty mẹ	(6.138.739.582)	-	-	(6.138.739.582)
- Thuế TNDN tại công ty con	-	13.852.456	-	13.852.456
- Thuế thu nhập cá nhân	404.000.407	399.329.015	663.935.587	139.393.835
- *Tiền thuê đất, thuế nhà đất*	-	*895.336.000*	*895.336.000*	-
- Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	**(5.734.739.175)**	**5.115.011.373**	**5.365.752.103**	**(5.985.479.905)**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	28.259.214	163.952.106
Thù Lao Hội Đồng Quản Trị	-	1.350.469.299
Chi Cổ Tức Cho Cổ Đông	7.209.071.857	503.551.857
Các khoản phải trả khác	8.171.449.466	107.651.103
Cộng	**15.408.780.537**	**2.125.624.365**

26. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	**95.699.000.000**	**138.838.371.124**	**11.025.017.419**	**28.643.029.905**
Lợi nhuận tăng trong kỳ				8.498.634.698
Chia cổ tức năm 2013				9.569.900.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	**95.699.000.000**	**138.838.371.124**	**11.025.017.419**	**27.571.764.603**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	66.989.300.000	70%
Vốn góp của các cổ đông	28.709.700.000	30%
Cộng	**95.699.000.000**	**100%**

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của Công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Số đầu kỳ	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số trong kỳ	21.285.857	-
Số cuối kỳ	**21.285.857**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	**78.733.155.092**	**69.496.139.250**
- *Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ*	78.600.763.267	69.091.358.535
- *Doanh thu bán thành phẩm*	87.257.279	374.677.987
- *Doanh thu khác*	45.134.546	30.102.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	**4.229.398.329**	**1.495.847.244**
- *Hàng bán bị trả lại*	4.229.398.329	1.495.847.244
Doanh thu thuần	**74.503.756.763**	**68.000.292.006**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	124.252.983	481.665.804
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	72.187.182.385	66.046.899.392
Cộng	**72.311.435.368**	**66.528.565.196**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	1.449.204.489	376.655.554
Chênh lệch chuyển nhượng vốn góp vào Cty Samsung ViNa	-	42.485.408.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.991.050.829	7.000.007.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.400.406	-
Cộng	**8.455.655.724**	**49.862.071.473**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	1.830.508.189	456.795.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.996.909	104.684.291
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	281.175.000
Chi phí khác	1.043.630	1.098.103
Cộng	**1.876.548.728**	**843.752.577**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.996.093.307	2.024.488.626
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.892.848	5.135.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.450.749	47.166.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.578.243	179.836.396
Chi phí bảo hành	96.256.383	74.390.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.109.657	797.455.985
Chi phí bằng tiền khác	3.547.756.839	2.819.976.682
Cộng	**7.132.138.026**	**5.948.450.231**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.756.978.556	1.308.096.138
Chi phí vật liệu quản lý	40.737.879	60.911.594
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.980.813	34.759.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.041.441	251.094.267
Thuế, phí và lệ phí	10.421.000	139.503.478
Chi phí dự phòng	-	43.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.377.065	324.859.417
Chi phí bằng tiền khác	1.184.633.348	1.291.430.742
Cộng	**4.138.170.102**	**3.453.680.315**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu hỗ trợ tiền bán hàng từ nhà sản xuất	3.919.735.176	1.119.973.389
Thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	742.272.727
Thu nhập khác	8.151.574	3.650.440
Cộng	**3.927.886.750**	**1.865.896.556**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý	-	741.534.552
Chi phí khác	4.347.867	81.819.185
Cộng	**4.347.867**	**823.353.737**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Công ty cổ phần TIE.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền lương	183.120.000	272.889.957
Tiền thù lao	410.000.000	95.400.000
Cộng	**593.120.000**	**368.289.957**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina	Công ty liên kết (Đã chuyển nhượng trong năm 2013)
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE -EXIM	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE	Công ty liên kết
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Mua hàng	21.980.007.189	71.507.686.478
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.717.628.380	2.367.753.910
Lợi nhuận được hưởng	6.991.050.829	7.000.000.000
Thu hỗ trợ	3.271.497.800	568.326.133
Công ty TNHH Vĩnh Tiến - TIE		
Góp vốn	1.000.000.000	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.112.001	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Tiền hàng	542.406.621	728.500.715
Cộng nợ phải thu	**542.406.621**	**728.500.715**
Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina		
Phải trả tiền mua hàng	17.062.930.413	19.506.629.051
Cộng nợ phải trả	**17.062.930.413**	**19.506.629.051**

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh màn hình vi tính Samsung tại thị trường Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất và tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đ61i với các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằngc ách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu của tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác của Tập đoàn không đáng kể do đã được lập dự phòng gần hết. Ban Tổng giám đốc đánh giá rủi ro đối với khoản phải thu này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.249.181.453	-		99.249.181.453
Phải thu khách hàng	52.085.801.042	19.465.178.597	6.113.164.600	77.664.144.239
Các khoản phải thu khác	1.718.273.585	-	9.089.892.055	10.808.165.640
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.112.095.740	-	6.528.857.978	29.640.953.718
Cộng	**176.165.351.820**	**19.465.178.597**	**21.731.914.633**	**217.362.445.050**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.932.405.743	-		96.932.405.743
Phải thu khách hàng	67.039.257.828	27.570.207.752	2.679.289.710	97.288.755.290
Các khoản phải thu khác	556.233.668	-	9.089.892.055	9.646.125.723
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.160.286.920	-	5.548.923.998	29.709.210.918
Cộng	**188.688.184.159**	**27.570.207.752**	**17.318.105.763**	**233.576.497.674**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) trong vòng một năm.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về lãi suất và rủi ro về hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.063,03	6.981,98
Phải trả người bán	(238.820,00)	(164.438,00)
(Nợ phải trả) thuần có gốc USD	**(230.756,97)**	**(157.456,02)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Tập đoàn có các khoản vay với lãi suất thả nổi là 75.794.031.044 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 65.032.633.809 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hoá thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá hàng hóa.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Tập đoàn có tài sản tài chính đảm bảo là các hợp đồng tiền gởi có kỳ hạn tương đương 69,5 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Phương Đông để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này, Tập đoàn không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.900.829.223	-	96.932.405.743	-
Phải thu khách hàng	76.938.933.739	(3.747.117.112)	97.288.755.290	(1.145.047.655)
Các khoản phải thu khác	10.808.165.640	(9.089.892.055)	9.646.125.723	(9.089.892.055)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.640.953.718	(6.528.857.978)	29.709.210.918	(5.548.923.998)
Cộng	**216.288.882.320**	**(19.365.867.145)**	**233.576.497.674**	**(15.783.863.708)**

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.900.829.223	96.932.405.743
Phải thu khách hàng	73.191.816.627	96.143.707.635
Các khoản phải thu khác	1.718.273.585	556.233.668
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.112.095.740	24.160.286.920
Cộng	**196.923.015.175**	**217.792.633.966**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	75.794.031.044	65.032.633.809	75.794.031.044	65.032.633.809
Phải trả người bán	28.156.748.841	34.229.678.103	28.156.748.841	34.229.678.103
Các khoản phải trả khác	3.538.405.680	3.353.864.764	3.538.405.680	3.353.864.764
Cộng	**107.489.185.565**	**102.616.176.676**	**107.489.185.565**	**102.616.176.676**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này theo giá giao dịch thành công thu thập được.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Bảo Khánh	Phạm Thúy Oanh	Vũ Quốc Vinh